

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Đào Thị Thùy Ngân
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phạm Thị Kim Oanh

HẢI PHÒNG - 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
ĐẦU TƯ VIỆT ÚC**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Đào Thị Thùy Ngân
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phạm Thị Kim Oanh**

HẢI PHÒNG - 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Đào Thị Thùy Ngân

Mã SV:1412401044

Lớp: QT1803K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Nghiên cứu lý luận chung về công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính trong doanh nghiệp.
- Mô tả lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Các văn bản của nhà nước về chế độ kế toán liên quan đến công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính trong doanh nghiệp.
- Số liệu về thực trạng công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc - Hệ thống sổ, phiếu, HĐ kế toán liên quan đến tổ chức kế toán lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc, sử dụng số liệu năm 2017.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp

- Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc
- Địa chỉ : Số 2/16D Trung Hành 5, Đằng Lâm,Hải An,Hải Phòng.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Phạm Thị Kim Oanh

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 2019

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2019

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Đào Thị Thùy Ngân

ThS. Phạm Thị Kim Oanh

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2019

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị

MỤC LỤC

| | |
|--|---|
| LỜI MỞ ĐẦU | 1 |
| CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP | 3 |
| 1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN)..... | 3 |
| 1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý DN. | 3 |
| 1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính. | 3 |
| 1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý DN. | 3 |
| 1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính. | 4 |
| 1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính. | 4 |
| 1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính. | 4 |
| 1.1.3 Đối tượng áp dụng. | 5 |
| 1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính. | 5 |
| 1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính..... | 6 |
| 1.1.5.1 Hoạt động liên tục. | 6 |
| 1.1.5.2 Cơ sở dồn tích..... | 6 |
| 1.1.5.3 Tính nhất quán..... | 6 |
| 1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp..... | 7 |
| 1.1.5.5 Bù trừ..... | 7 |
| 1.1.5.6 Có thể so sánh..... | 7 |
| 1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Thông tư133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính. | 7 |
| 1.1.6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Thông tư133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính. | 7 |
| 1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính..... | 8 |
| 1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính. | 8 |
| 1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính..... | 8 |
| 1.2 Báo cáo tình hình tài chính và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính. | 9 |
| 1.2.1 Báo cáo tình hình tài chính và kết cấu của Báo cáo tình hình tài chính... 9 | |
| 1.2.1.1 Khái niệm Báo cáo tình hình tài chính. | 9 |
| 1.2.1.2 Tác dụng của Báo cáo tình hình tài chính. | 9 |

| | | |
|---|---|----|
| 1.2.1.3 | Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính. | 9 |
| 1.2.1.4 | Kết cấu và nội dung của Báo cáo tình hình tài chính..... | 10 |
| 1.2.2 | Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính. | 14 |
| 1.2.2.1 | Cơ sở số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính. | 14 |
| 1.2.2.2 | Trình tự lập Báo cáo tình hình tài chính..... | 14 |
| 1.2.2.3 | Phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính. | 14 |
| 1.3 | Phân tích Báo cáo tình hình tài chính | 19 |
| 1.3.1 | Sự cần thiết của việc phân tích BCTHTC. | 19 |
| 1.3.2 | Các phương pháp phân tích BCTHTC. | 20 |
| 1.3.2.1 | Phương pháp so sánh:..... | 20 |
| 1.3.2.2 | Phương pháp tỷ lệ..... | 20 |
| 1.3.2.3 | Phương pháp cân đối. | 20 |
| 1.3.3 | Nội dung phân tích Báo cáo tình hình tài chính. | 21 |
| 1.3.3.1 | Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCTHTC. | 21 |
| CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ VIỆT ÚC | | |
| | VIỆT ÚC | 24 |
| 2.1 | Tổng quát chung về Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc..... | 24 |
| 2.1.1. | Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc . | 24 |
| 2.1.2 | Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc trong những năm gần đây. | 25 |
| 2.1.3. | Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc..... | 25 |
| 2.1.4 | Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc | 26 |
| 2.2 | Thực trạng công tác lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc | 28 |
| 2.2.1 | Căn cứ lập báo cáo tình hình tài chính tại Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc | 28 |
| 2.2.2 | Quy trình lập báo cáo tình hình tài chính tại Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc | 28 |
| 2.2.3 | Nội dung các bước lập BCTHTC tại Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc .. | 29 |
| 2.3 | : Thực trạng công tác phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc..... | 55 |

| | |
|---|-----------|
| CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ VIỆT ÚC | 56 |
| 3.1: Một số định hướng phát triển của Công ty TNHH CP tư vấn đầu tư Việt Úc trong thời gian tới..... | 56 |
| 3.2 : Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính nói riêng Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc | 56 |
| 3.2.1 : Những ưu điểm: | 56 |
| 3.2.2 : Mặt hạn chế | 57 |
| 3.3 : Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính tại Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc | 58 |
| 3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán..... | 58 |
| 3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc nên thực hiện công tác phân tích Báo cáo tình hình tài chính..... | 58 |
| 3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán..... | 65 |
| KẾT LUẬN | 69 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 70 |

DANH MỤC SƠ ĐỒ

| | |
|--|----|
| Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính..... | 14 |
| Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy quản lý của công ty..... | 25 |
| Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy kế toán của công ty..... | 26 |
| Sơ đồ 2.3: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH CP tư vấn đầu tư Việt Úc năm 2018. | 41 |

DANH MỤC BẢNG BIỂU

| | |
|---|----|
| Biểu 1.1: <i>Mẫu Báo cáo tình hình tài chính (Theo thông số 133/2016/TT-BTC)</i> . | 10 |
| Biểu 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN | 21 |
| Biểu 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN | 22 |
| Biểu số 2.1: Phiếu chi..... | 30 |
| Biểu 2.2 : Giấy báo có..... | 31 |
| Biểu số 2.3 :Sổ Nhật ký chung..... | 32 |
| Biểu số 2.4 Sổ Cái TK 111..... | 34 |
| Biểu số 2.5 : Sổ Cái TK 112 | 35 |
| Biểu 2.6: Sổ cái TK 131 | 37 |
| Biểu 2.7: Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng..... | 38 |
| Biểu số 2.8: Sổ cái TK 331 | 39 |
| Biểu 2.9 :Bảng tổng hợp chi tiết phải trả cho người bán | 40 |
| Bảng 2.10 : Bảng cân đối số phát sinh năm 2018 | 44 |
| Biểu 2.11 : Báo cáo tình hình tài chính của Công ty năm 2018 | 51 |
| Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc..... | 60 |
| Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH CP tư vấn đầu tư Việt Úc..... | 63 |
| Biểu 3.3: Bảng phân tích khả năng thanh toán | 64 |
| Biểu 3.4: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2019 ... | 66 |
| Biểu 3.5: Giao diện làm việc phần mềm kế toán Bravo 6.3SE..... | 67 |

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ đặc biệt quan trọng. Bằng các hệ thống khoa học kế toán đã thể hiện được tính ưu việt của mình trong việc bao quát toàn bộ tình hình tài chính và quá trình sản xuất kinh doanh của công ty một cách đầy đủ, chính xác. Cũng giống như nhiều doanh nghiệp khác để hòa nhập với nền kinh tế thị trường, Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc luôn chú trọng công tác hạch toán kế toán sao cho ngày càng hoàn thiện và đạt kết quả tốt hơn.

Báo cáo tình hình tài chính có vai trò rất quan trọng là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Báo cáo tình hình tài chính và việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc, nhận thấy công tác phân tích Báo cáo tình hình tài chính chưa được tiến hành và quá trình lập Báo cáo tình hình tài chính toán tại Công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị đúng đắn. Cộng thêm với việc nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “Lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc”.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương như sau:

Chương 1: Lý luận chung về công tác lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc.

Chương 3: Một số giải pháp để hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ và tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các bác trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của giảng viên hướng dẫn. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1:
LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN).

1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý DN.

1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính (BCTC) là hệ thống báo cáo được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành phản ánh các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu của đơn vị. Theo đó, báo cáo tài chính chứa đựng những thông tin tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý DN.

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hay tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư cũng như chủ nợ, khách hàng,... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra những quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì những quyết định ấy sẽ có rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Vì mỗi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ,... Việc kiểm tra các chứng từ, hóa đơn đó rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy, Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để điều tiết và quản lý nền kinh tế, nhất là nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là đối với nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp đầy đủ những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản.
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác.
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.
- Các tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.
- Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp cần phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải thích thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nhiệm vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính.

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn chủ yếu phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Các cơ quan nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng có liên quan,... Nhờ những thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

- **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:** BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích và đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đưa ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp mình trong tương lai.

- **Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước:** BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

- *Cơ quan thuế*: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

- *Cơ quan tài chính*: Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng,...

• ***Đối với các đối tượng sử dụng khác:***

- *Các nhà đầu tư*: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

- *Các chủ nợ*: BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

- *Các nhà cung cấp*: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa dịch vụ đối với doanh nghiệp.

- *Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp*: BCTC giúp cho người lao động hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3 Đối tượng áp dụng.

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực và mọi thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt khác như: Ngân hàng, các tổ chức tín dụng, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc,... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải phụ thuộc vào quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Đảm bảo tính trung thực và hợp lý: Các BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, các quy định có liên quan hiện hành.

- Phản ánh đúng bản chất của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Trình bày khách quan và thận trọng.
- Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ trên số liệu khi đã khóa sổ kế toán. BCTC phải trình bày đúng nội dung, phương pháp và nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký và đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc đã được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, bao gồm:

1.1.5.1 Hoạt động liên tục.

Khi trình bày BCTC, Giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích.

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu tiền, chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3 Tính nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp.

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào các khoản mục có cùng tình chất hoặc chức năng.

1.1.5.5 Bù trừ.

Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: Hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ,... Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 Có thể so sánh.

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính.

1.1.6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính.

- Hệ thống BCTC quy định cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:
 - Báo cáo bắt buộc:
 - Báo cáo tình hình tài chính: Mẫu số B01a – DNN;
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B02 – DNN;
 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Mẫu số B09 – DNN

BCTC gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- + Bảng cân đối tài khoản : Mẫu số F01-DNN
- Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các BCTC chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc đối tượng áp dụng hệ thống BCTC này.

Trong quá trình áp dụng nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính:

Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày BCTC. Bao gồm tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận do ngành ban hành.

1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính:

- Kỳ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp BCTC cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.

1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.

Theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính:

- Đối với các Công ty TNHH, Công ty Cổ phần và các hợp tác xã, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với doanh nghiệp tư nhân và Công ty hợp danh, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

1.2 Báo cáo tình hình tài chính và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính.

1.2.1 Báo cáo tình hình tài chính và kết cấu của Báo cáo tình hình tài chính.

1.2.1.1 Khái niệm Báo cáo tình hình tài chính.

Báo cáo tình hình tài chính (BCTHTC) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên BCTHTC cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCTHTC có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Tác dụng của Báo cáo tình hình tài chính.

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCTHTC cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào BCTHTC có thể đưa ra nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCTHTC có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính.

Theo quy định tại *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”*, khi lập và trình bày BCTHTC cần tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTHTC.

Ngoài ra, trên BCTHTC, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kế toán bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

Trong trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc điểm xác định chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động.

- Đối với những doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4 *Kết cấu và nội dung của Báo cáo tình hình tài chính.*

BCTHTC có 2 loại kết cấu, theo chiều dọc và theo chiều ngang. Nhưng dù là kết cấu theo chiều dọc hay theo chiều ngang thì đều gồm hai phần:

- **Phần Tài sản:** Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới dạng các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình tái sản xuất.

Phần Tài sản được chia thành hai loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

- **Phần nguồn vốn:** Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Phần nguồn vốn được chia thành 2 loại: Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngoài phần kết cấu chính, BCTHTC còn có phần chỉ tiêu ngoài BCTHTC. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

Biểu 1.1: *Mẫu Báo cáo tình hình tài chính (Theo thông số 133/2016/TT-BTC)*

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B01a - DNN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày ... tháng ... năm ...

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính:.....

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| TÀI SẢN | | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | | |
| II. Đầu tư tài chính | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 122 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 123 | | | |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*) | 124 | | (...) | (...) |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | | |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 133 | | | |
| 4. Phải thu khác | 134 | | | |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 135 | | | |
| 6. Dự phòng phải thu khó đòi (*) | 136 | | (...) | (...) |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | (...) | (...) |
| V. Tài sản cố định | 150 | | | |
| - Nguyên giá | 151 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 152 | | (...) | (...) |
| VI. Bất động sản đầu tư | 160 | | | |
| - Nguyên giá | 161 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 162 | | (...) | (...) |
| VII. XDCB dở dang | 170 | | | |
| VIII. Tài sản khác | 180 | | | |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 181 | | | |
| 2. Tài sản khác | 182 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180) | 200 | | | |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| I. Nợ phải trả | 300 | | | |
| 1. Phải trả người bán | 311 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | | |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | | |
| 5. Phải trả khác | 315 | | | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính | 316 | | | |
| 7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 317 | | | |
| 8. Dự phòng phải trả | 318 | | | |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 319 | | | |
| 10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 320 | | | |
| II. Vốn chủ sở hữu | 400 | | | |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | (...) | (...) |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 415 | | | |
| 6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | | |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 417 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400) | 500 | | | |

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

(4) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính.

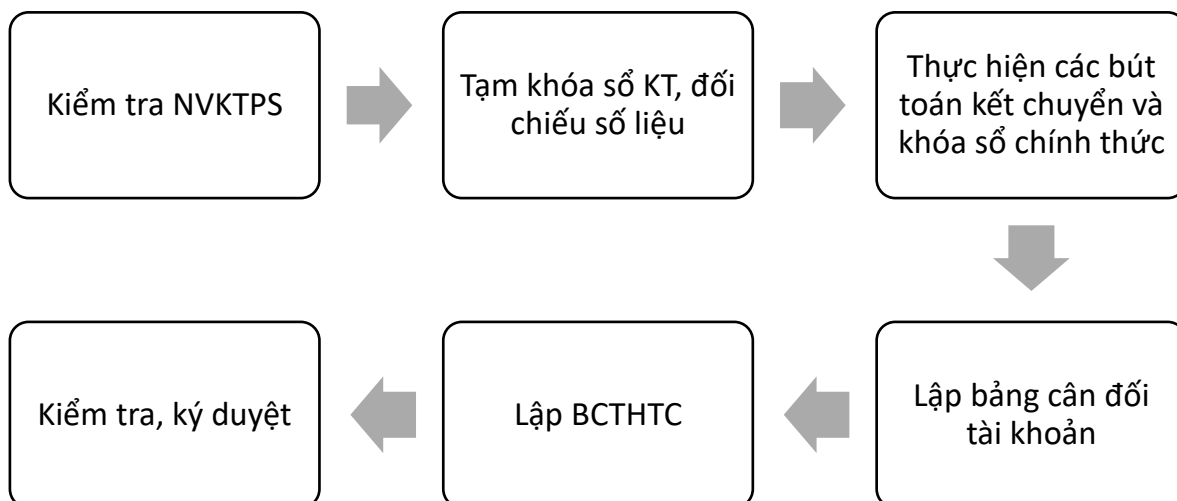
1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính.

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào BCTHTC kế toán năm trước (để trình bày cột đầu năm).

1.2.2.2 Trình tự lập Báo cáo tình hình tài chính

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản.
- Bước 5: Lập bảng báo cáo tình hình tài chính(B01a-DNN)
- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính.



1.2.2.3 Phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính.

- Cột “Mã số” dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Số hiệu ghi ở cột “Thuyết minh” là các chỉ tiêu ghi trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCTHTC.

- Số liệu ghi vào cột “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay căn cứ vào số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCTHTC.

• Phương pháp lập từng chỉ tiêu cụ thể ở cột “Số cuối năm” của Bảng cân đối kế toán như sau:

PHẦN TÀI SẢN

- Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng”.

- Đầu tư tài chính (Mã số 120).

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính (sau khi đã trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư tài chính) của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm: Chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Các khoản đầu tư tài chính được phản ánh trong chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư đã được trình bày trong chỉ tiêu “ tiền và các khoản tương đương tiền” (Mã số 110) và các khoản thu về cho vay đã được trình bày trong chỉ tiêu “ phải thu khác” (Mã số 134)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123 + Mã số 124

+ *Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chỉ tiêu này có thể bao gồm các công cụ tài chính không được chứng khoán hoá

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK112

+ *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 122)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán

nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “ Tiền và các khoản tương đương tiền ”(Mã số 110) và các khoản phải thu về cho vay đã được trình bày trong “ Phải thu khác”(Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 1281,1288

+ *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 123)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư khác.

+ *Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (Mã số 124)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác tại thời điểm báo cáo.

- Các khoản phải thu (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136

+ *Phải thu của khách hàng (Mã số 131):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

+ *Trả trước cho người bán (Mã số 132):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng đối tượng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331.

+ *Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 133)*

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên báo cáo tình hình tài chính của đơn vị cấp trên phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ *Phải thu khác (Mã số 134)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 1288 (phải thu về cho vay), 1368, 1386, 1388, 334, 338, 141

+ *Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 135)*

Chỉ tiêu này phản ánh các tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 381

+ *Dự phòng phải thu khó đòi (Mã số 136)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản thu khó đòi tại điểm báo cáo

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư CÓ của TK 2293 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Hàng tồn kho (Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149)

1. *Hàng tồn kho (Mã số 141)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK155 “Thành phẩm”, TK156 “Hàng hóa”, TK157 “Hàng gửi đi bán” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản ngắn cố định (Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152)

+ *Nguyên giá (Mã số 151)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK211 “

+ *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 152)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 2141,2142,2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Bất động sản đầu tư (Mã số160).

Mã số160 = Mã số161 + Mã số162

1. *Nguyên giá (Mã số161)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số162)*:Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 170)

Chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị tài sản cố định đang mua sắm,chi phí đầu tư xây dựng cơ bản,chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm báo cáo.Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 241

- Tài sản khác (Mã số180)

Mã số180 = Mã số181 + Mã số182

+ *Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 181)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 133

+ *Tài sản khác (Mã số 248)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

- TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 + Mã số 160 + Mã số 170 + Mã số 180

PHẦN NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320

+ *Phải trả cho người bán (Mã số 311)*: Số liệu ghi ở chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn.

+ *Người mua trả tiền trước (Mã số 312)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng” được mở cho từng khách hàng.

+ *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 313)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

+ *Phải trả người lao động (Mã số 314)*: Số liệu ghi và chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334.

+ *Phải trả khác (Mã số 315)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” ,3368,338,1388.

+ *Vay và nợ thuê tài chính (Mã số 316)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có của TK 341 “Vay và nợ thuê tài chính”.

+ *Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 317)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 336 “Phải trả nội bộ”. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” (Mã số 133) trên BCTHTC đơn vị cấp trên.

+ *Dự phòng phải trả (Mã số 318)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 351 “Dự phòng phải trả”.

+ *Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 319)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi”

+ *Quỹ khen thưởng khoa học và công nghệ (Mã số 320)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 356 “Quỹ khen thưởng khoa học và công nghệ” trên sổ kế toán TK 356.

B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

+ Vốn chủ sở hữu (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. *Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 411 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ chi tiết TK 411.

2. *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 412. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi âm.

3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 413.

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 414 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái và được ghi âm.

5. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 415 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trong trường hợp có số dư bên Nợ thì được ghi âm.

6. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 416 “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

7. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trong trường hợp TK 421 có số dư bên Nợ thì được ghi âm.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 500)

Mã số 500 = Mã số 300 + Mã số 400

1.3 Phân tích Báo cáo tình hình tài chính .

1.3.1 Sự cần thiết của việc phân tích BCTHTC.

Phân tích BCTHTC là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được các mối quan hệ của các chỉ tiêu, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực tài chính của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định phù hợp.

Phân tích BCTHTC cung cấp thông tin về Tài sản, Nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho nhà quản lý tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

1.3.2 Các phương pháp phân tích BCTHTC.

Để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp thường được sử dụng trong việc phân tích BCTHTC là:

1.3.2.1 Phương pháp so sánh: Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh tế. Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phương pháp này thường dùng kỹ thuật so sánh sau:

- **So sánh tuyệt đối:** Là kết quả của phép trừ giữa số liệu ở cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên BCĐKT. Kết quả so sánh phản ánh sự quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.

- **So sánh tương đối:** Là tỷ lệ % của mức biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- **So sánh kết cấu:** Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

1.3.2.2 Phương pháp tỷ lệ.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực của các đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng. Các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

1.3.2.3 Phương pháp cân đối.

- Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng.

- Phương pháp này được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích, cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập.

- Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá mức độ hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

1.3.3 Nội dung phân tích Báo cáo tình hình tài chính.**1.3.3.1 Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCTHTC.**

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ giúp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp cần tiến hành:

- *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản:* Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập bảng như sau:

Biểu 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số cuối năm | Chênh lệch (\pm) | | Tỷ trọng | |
|----------------------------------|------------|-------------|----------------------|-----------|----------------|-----------------|
| | | | Số tiền (đ) | Tỷ lệ (%) | Số đầu năm (%) | Số cuối năm (%) |
| A – Tài sản ngắn hạn | | | | | | |
| I. Tiền và các khoản TĐ tiền | | | | | | |
| II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn | | | | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | | | | | |
| IV. Hàng tồn kho | | | | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | | | | | | |
| B – Tài sản dài hạn | | | | | | |
| I. Tài sản cố định | | | | | | |
| II. Bất động sản đầu tư | | | | | | |
| III. Tài sản ĐTTC dài hạn | | | | | | |
| IV. Tài sản dài hạn khác | | | | | | |
| Tổng cộng tài sản | | | | | | |

- *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn:* Là việc phân tích sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng sau:

Biểu 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số cuối năm | Chênh lệch (±) | | Tỷ trọng | |
|----------------------------|------------|-------------|----------------|-----------|------------|-------------|
| | | | Số tiền (đ) | Tỷ lệ (%) | Số đầu năm | Số cuối năm |
| A – Nợ phải trả | | | | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | | | | | | |
| II. Nợ dài hạn | | | | | | |
| B – Vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn | | | | | | |

1.3.3.2 *Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán.*

- *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:* Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo trang bị được cho các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

Tổng tài sản

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát =

Tổng nợ phải trả

- *Hệ số thanh toán nhanh:* Hệ số này cho biết, với số tiền và khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán các khoản nợ càng cao.

Tiền + các khoản tương đương tiền

Hệ số thanh toán nhanh = _____

Tổng nợ ngắn hạn

• *Hệ số nợ*: Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng càng tăng thì chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay, do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

Tổng số nợ phải trả

Hệ số nợ = _____

Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp

Hoặc = 1 – Hệ số vốn chủ sở hữu

CHƯƠNG 2:
THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH
TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ VIỆT ÚC

2.1 Tổng quát chung về Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc.

- Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc được thành lập vào ngày 27/12/2007 theo giấy phép do Sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp. Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 31/03/2014
- Tên giao dịch : VIET – UC INVESTMENT CONSULTANCY JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt : VIETUC INVESCO
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 2/16D Trung Hành 5, Đằng Lâm, Hải An, Hải Phòng
- Điện thoại/Fax : 0225.898889 – 898686
- Email : vietuccmt@gmail.com
- Mã số thuế : 0200783157
- Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, xây dựng công trình cấp thoát nước, cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng thường xuyên với khách hàng,...
- Vốn điều lệ : 50.000.000.000 VNĐ
- Số vốn này được chia thành 5.000.000 cổ phần
- Mệnh giá mỗi cổ phần: 10.000 đồng

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc

- Cùng với quá trình hình thành, phát triển của đất nước và sự ra đời của các doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường. Trên cơ sở đó Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc được thành lập năm 2007 và giữa năm 2016 Việt Úc Building đã được đưa vào hoạt động phục vụ cho nhu cầu thuê văn phòng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

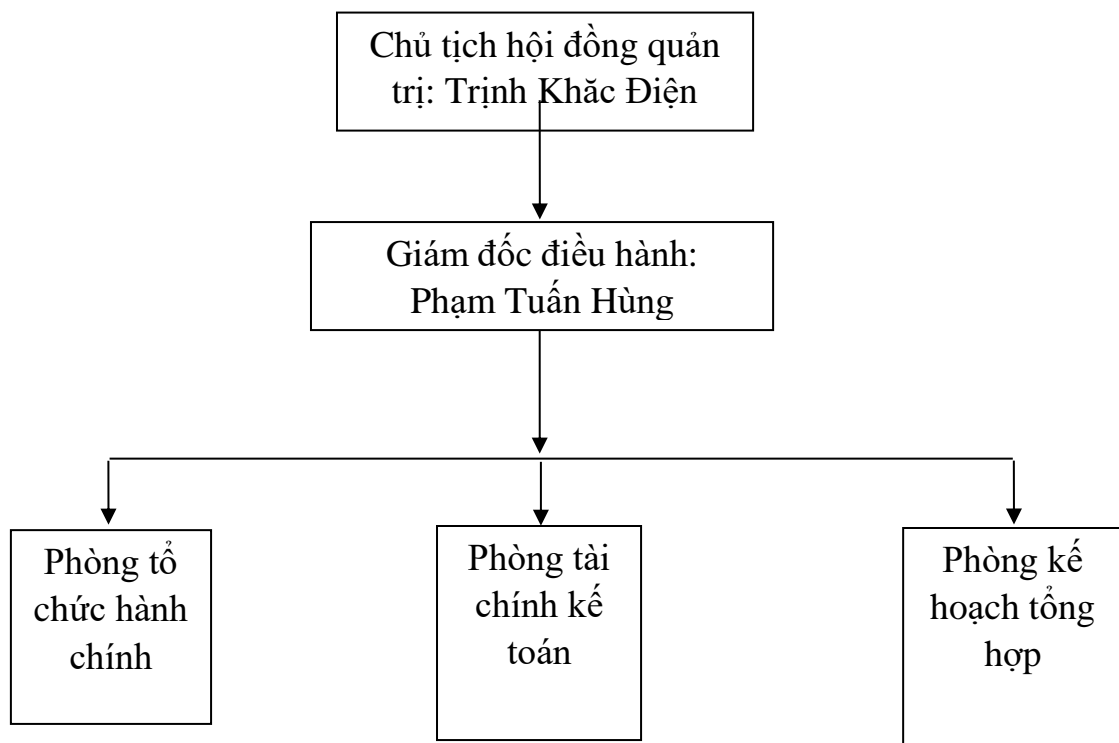
- Trải qua 12 năm hoạt động và trưởng thành với sự cố gắng nỗ lực của ban giám đốc, sự nhiệt tình của đội ngũ công nhân viên, quy mô hoạt động của công ty không ngừng phát triển về mọi mặt. Cơ sở vật chất ngày càng hiện đại, năng lực của công nhân viên không ngừng được nâng cao và hoàn thiện hơn.

2.1.2 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc trong những năm gần đây.

- Thuận lợi: Công ty có địa điểm thuận lợi nằm ngay trên mặt đường, thuận tiện trong giao thông. Trang thiết bị hiện đại, văn phòng được trang bị đầy đủ thiết bị văn phòng hiện đại, đội ngũ nhân viên có năng lực cao và có trách nhiệm với công việc. Công ty luôn đặt chữ tín lên hàng đầu, làm hài mọi khách hàng.

- Khó khăn: Tình hình đất nước ngày càng phát triển, nên xuất hiện nhiều đối thủ cạnh tranh lớn như Hoa Đăng Building, Khánh Hội Building, TD Plaza Building, ... lại thêm tình hình lạm phát trong nước tăng cao, ảnh hưởng cao tới nền kinh tế khiến mọi doanh nghiệp đều gặp khó khăn trong kinh doanh

2.1.3. Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc.



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy quản lý của công ty

Chức năng các phòng ban:

-Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của đại hội đồng cổ đông.

-Giám đốc là người điều hành và có quyết định cao nhất về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hằng ngày của công ty. Chịu trách nhiệm trước hội

đồng cổ đông, đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao.

-Phòng Tổ chức - hành chính là Phòng chức năng thuộc bộ máy quản lý, điều hành của bất kỳ cơ quan nào. Bộ phận này không chỉ mang trọng trách tham mưu cho lãnh đạo về công tác nhân sự mà còn có trách nhiệm hoàn thành các nhiệm vụ lưu trữ, văn thư hành chính và quản lý tài sản cho công ty.

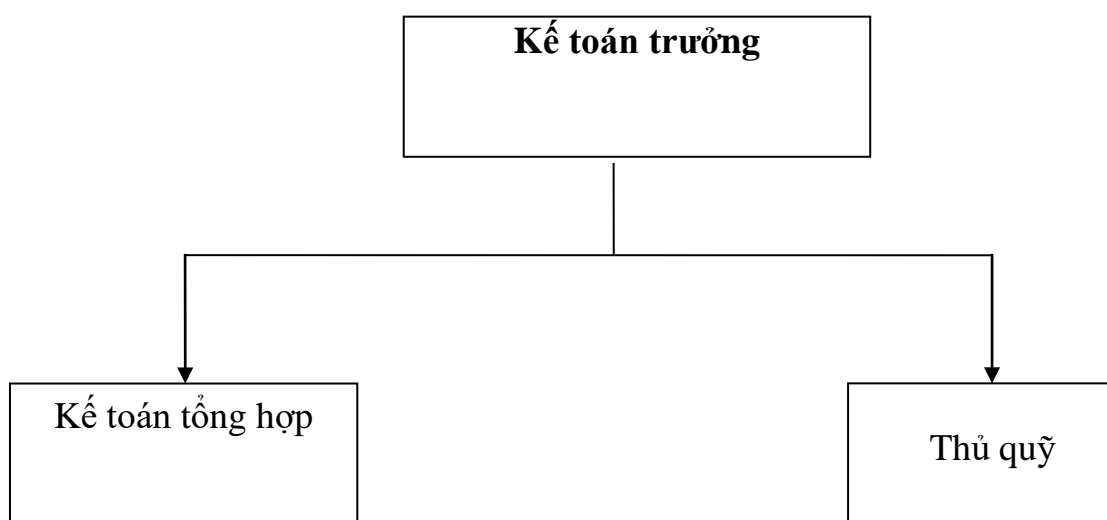
-Phòng tài chính – kế toán là phòng hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại đơn vị một cách kịp thời, đầy đủ đảm bảo phục vụ tốt cho hoạt động kinh doanh; chủ trì và phối hợp với các phòng có liên quan để lập kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính hàng năm và dài hạn của công ty.

-Phòng Kế hoạch tổng hợp là phòng nghiệp vụ chịu sự lãnh đạo trực tiếp của giám đốc và chịu trách nhiệm trước giám đốc về kế hoạch hoạt động của các phòng, đơn đốc và kiểm tra việc thực hiện quy chế công ty, tổ chức chỉ đạo công tác nghiệp vụ của công ty.

Như vậy, mỗi phòng ban trong công ty đều có chức năng nhiệm vụ riêng biệt nhưng giữa các phòng ban đều có mối quan hệ chặt chẽ dưới sự điều hành của Ban Giám đốc Công ty nhằm đem lại lợi ích cao nhất cho Công ty.

2.1.4 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung, thể hiện thông qua sơ đồ như sau :



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy kế toán của công ty

Kế toán trưởng :có mối liên hệ trực tuyến với các Kế toán viên thành phần,có năng lực điều hành và tổ chức.Kế toán trưởng liên hệ chặt chẽ với phó Giám Đốc Kinh doanh,tham mưu cho Giám Đốc về các chính sách Tài chính,Kế toán của công ty,ký duyệt các tài liệu Kế toán,phổ biến chủ trương và chỉ đạo thực hiện chủ trương về chuyên môn hoá, đồng thời yêu cầu các bộ phận chức năng khác trng bộ máy quản lý ở đơn vị cùng phối hợp thực hiện những công việc chuyên môn có liên quan tới các bộ phận chức năng.

Kế toán tổng hợp : Kiểm tra số liệu các đơn vị trong nội bộ và tổng hợp; các định khoản nghiệp vụ; sự cân đối giữa số liệu kế toán tổng hợp và chi tiết; số dư cuối kỳ có khớp với các báo cáo chi tiết hay không;...

- Hạch toán khấu hao, thu nhập, chi phí, tài sản cố định, công nợ, thuế GTGT và làm báo cáo thuế, lập quyết toán.

-Theo dõi công nợ, quản lý công nợ toàn công ty, đồng thời xác định, đề xuất dự phòng, xử lý công nợ khó đòi của toàn công ty.

- Lập báo cáo tài chính theo quý, theo 6 tháng, theo năm và báo cáo giải trình chi tiết

- Hướng dẫn xử lý, hạch toán nghiệp vụ kế toán

- Cải tiến các phương pháp hạch toán

- Tham gia và phối hợp trong công tác kiểm tra và kiểm kê tại cấp đơn vị cơ sở

- Thống kê, tổng hợp số liệu kế toán, cung cấp số liệu cho các đơn vị chức năng nếu có yêu cầu

- Kiến nghị đồng thời đề xuất các biện pháp khắc phục và cải tiến phương pháp hoạch toán

- Giải trình số liệu và cung cấp hồ sơ cho cơ quan thuế, cơ quan kiểm toán và thanh tra kiểm tra

- Lưu trữ các dữ liệu kế toán theo quy định

Thủ quỹ : quản lý tiền mặt của công ty, hàng ngày căn cứ vào phiếu thu chi tiền mặt để xuất hoặc nhập quỹ tiền mặt, ghi sổ quỹ phần thu chi. Sau đó tổng hợp đối chiếu thu chi với kế toán có liên quan.

2.1.5 Chính sách hình thức chế độ kế toán.

- ✓ Niên độ kế toán: Bắt đầu ngày 01-01 và kết thúc ngày 31-12 hàng năm.
- ✓ Ngôn ngữ sử dụng trong kế toán: Tiếng Việt.
- ✓ Đơn vị tiền tệ sử dụng: Việt Nam Đồng.
- ✓ Phương pháp tính thuế GTGT : phương pháp khấu trừ
- ✓ Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng

Khi có nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ thì công ty chuyển đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam, theo tỷ giá của Ngân Hàng tại thời điểm chuyển đổi.

✦ Hình thức sổ kế toán tại công ty:

Hiện nay công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung. Chế độ kế toán áp dụng theo hệ thống chứng từ thông tư 133/2016 ban hành ngày 26/8/2016.

Hình thức mở và khoá sổ kế toán:

Mở sổ kế toán: đầu niên độ kế toán, công ty tiến hành mở sổ kế toán theo danh mục đã đăng ký với cơ quan nhà nước.

Khoá sổ kế toán: cuối kỳ hạch toán (tháng, quý, năm)

2.2 Thực trạng công tác lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc

2.2.1 Căn cứ lập báo cáo tình hình tài chính tại Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc

- Căn cứ vào BCTHTC của năm trước.
- Căn cứ vào các sổ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản.

2.2.2 Quy trình lập báo cáo tình hình tài chính tại Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc

Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc thực hiện lập Báo cáo tình hình tài chính theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản.

Bước 5: Lập báo cáo tình hình tài chính theo mẫu B01-DNN.

Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.

2.2.3 Nội dung các bước lập BCTHTC tại Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc

- **Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.**

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhằm phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của Công ty tiến hành chặt chẽ.

Kế toán tiến hành kiểm tra như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh.
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán.
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức điều chỉnh và xử lý kịp thời.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ: Ngày 10/12/2018, nộp tiền mặt vào tài khoản ngân hàng SHB, số tiền 225.000.000 đồng.

- Giấy báo có (Biểu 2.1)
- Phiếu chi (Biểu 2.2)
- Sổ nhật ký chung (Biểu 2.3)
- Sổ cái TK 111 (Biểu 2.4), Sổ cái TK 112 (Biểu 2.5)

Biểu số 2.1: Phiếu chi

Đơn vị: Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc

Địa chỉ: Số 2/16D Trung Hành 5,Đàng
Lâm,Hải An,Hải Phòng

Mẫu số 02 - TT

(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016
của Bộ Tài chính)

PHIẾU CHI

*Ngày 10 tháng 12 năm
2018*

Quyển số:

Số: 321

Nợ TK 112 :
225.000.000

Có TK 111 :
225.000.000

Họ và tên người nhận tiền: Nguyễn Khánh Ngọc

Địa chỉ: Phòng kế toán

Lý do chi: Nộp tiền vào TK ngân hàng SHB

Số tiền:225.000.000 (Viết bằng chữ): Hai trăm hai mươi năm triệu đồng

Kèm theo: Chứng từ gốc:

Ngày 10 tháng 12 năm 2018

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng
dấu)

**Kế toán
trưởng**
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ
tên)

**Người lập
phiếu**
(Ký, họ tên)

**Người nhận
tiền**
(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):

+ Tỷ giá ngoại tệ:

+ Số tiền quy đổi:

(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc)

Biểu 2.2 : Giấy báo có

Ngân hàng SHB

Mã GDV:THANHVT

Mã KH: 20359

Số GD: 48

GIẤY BÁO CÓ

Ngày 10 tháng 12 năm 2018.

Kính gửi: Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc.

Địa chỉ: Số 2/16D Trung Hành 5,Đặng Lâm,Hải An,Hải Phòng

Hôm nay, chúng tôi thông báo đã ghi Có tài khoản của quý khách hàng với nội dung như sau:

Số tài khoản ghi có: 0102586429282

Số tiền bằng số: 225.000.000

Số tiền bằng chữ: [+] Hai trăm hai mươi năm triệu đồng chẵn

Nội dung: ## Nộp tiền vào tài khoản ngân hàng

Giao dịch viên

Kiểm soát

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc)

Biểu số 2.3 :Sổ Nhật ký chung

Đơn vị: Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc

Địa chỉ: Số 2/16D Trung Hành 5,Đàng
Lâm,Hải An,Hải Phòng**Mẫu số S03b-DNN**(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-
BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số phát sinh | |
|-----------------|----------|-------|--|------------------|------------------------|------------------------|
| | SH | NT | | | NỢ | CÓ |
| | ... | | | | ... | |
| 05/12 | PT265 | 05/12 | Rút tiền từ TK ngân hàng SHB về nhập quỹ | 111 | 78.000.000 | |
| | | | | 112 | | 78.000.000 |
| | ... | | | | ... | |
| 10/12 | PC318 | 10/12 | Thanh toán tiền cước điện thoại tháng 11/2018 | 642 | 2.381.818 | |
| | | | | 133 | 238.182 | |
| | | | | 111 | | 2.620.000 |
| | ... | | | | ... | |
| 10/12 | PC321 | 10/12 | Nộp tiền vào tài khoản ngân hàng SHB | 112 | 225.000.000 | |
| | | | | 111 | | 225.000.000 |
| | ... | | | | ... | |
| | | | Cộng phát sinh | | 248.815.557.857 | 248.815.557.857 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu số 2.4 Sổ Cái TK 111

Đơn vị: Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc
Địa chỉ: Số 2/16D Trung Hành 5, Đàng Lâm, Hải An, Hải Phòng

Mẫu số S03b-DNN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2018

Tên tài khoản : Tiền mặt

Số hiệu : 111

| NT Ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | SH TK Đ/U | Số tiền | |
|--------------|--------------|--------------|---|-----------------|---------------------------|-----------------------|
| | Số hiệu | NT | | | Nợ | Có |
| | | | <u>Số dư đầu kỳ</u> | | <u>423.126.815</u> | |
| ... | ... | ... | | | | |
| 05/12 | PT265 | 05/12 | Rút tiền từ TK ngân hàng SHB về nhập quỹ | 112 | 78.000.000 | |
| ... | ... | ... | | | | |
| 10/12 | PC319 | 10/12 | Thanh toán tiền cước tháng 11 | 642 | | 2.381.818 |
| | | | | 133 | | 238.182 |
| ... | ... | ... | | | | |
| 10/12 | PC321 | 20/12 | Nộp tiền vào tài khoản ngân hàng SHB | 112 | | 225.000.000 |
| ... | ... | ... | | | | |
| | | | Cộng số phát sinh | | 19.018.861.020 | 18.896.285.169 |
| | | | <u>Số dư cuối kỳ</u> | | <u>545.702.666</u> | |

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu số 2.5 : Sổ Cái TK 112

Đơn vị: Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc
Địa chỉ: Số 2/16D Trung Hành 5, Đàng Lâm, Hải An, Hải Phòng

Mẫu số S03b-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2018

Tên tài khoản : Tiền gửi Ngân Hàng

Số hiệu : 112

| NT Ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | SH TK Đ/U | Số tiền | |
|--------------|--------------|-------|--|-----------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số hiệu | NT | | | Nợ | Có |
| | | | <u>Số dư đầu kỳ</u> | | <u>1.560.800.500</u> | |
| | | | | ... | | |
| 01/12 | GBN 01/12 | 01/12 | Công ty rút tiền từ tài khoản BIDV về nhập quỹ | 111 | | 65.000.000 |
| | | | | ... | | |
| 10/12 | GBN10 /12 | 10/12 | Thanh toán công ty CP Hưng Phát | 331 | | 24.680.000 |
| 10/12 | GBC 10/12 | 10/12 | Nộp tiền vào tài khoản ngân hàng SHB | 111 | 225.000.000 | |
| ... | ... | | | | | |
| | | | <u>Cộng số phát sinh</u> | | <u>31.098.145.288</u> | <u>30.689.145.690</u> |
| | | | <u>Số dư cuối kỳ</u> | | <u>1.969.800.098</u> | |

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Tính số dư cuối kỳ của Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó đối chiếu số liệu giữa Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ 2: Đối chiếu số liệu giữa Sổ cái TK 131 (Biểu 2.6) và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.7), giữa Sổ cái TK 331 (Biểu 2.8) và Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.9).

Biểu 2.6: Sổ cái TK 131

Đơn vị: Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc
Địa chỉ : Số 2/16D Trung Hành 5, Đàng Lâm, Hải An, Hải Phòng

Mẫu số S03b-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
Năm 2018
Tên tài khoản: 131 - Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: đồng

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK đối ứng | Số tiền | |
|--------------------|-----------|------------|---|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu năm | | <u>3.821.562.139</u> | |
| | | | | | | |
| 16/12 | GBC10/12 | 16/12 | Công ty TNHH Duy Khoa thanh toán chuyển khoản | 112 | | 152.500.000 |
| 17/12 | PT288 | 17/12 | DN tư nhân Đức Thịnh thanh toán bằng tiền mặt | 111 | | 16.000.000 |
| | | | | | | |
| 24/12 | HĐ0000818 | 24/12 | Cty CP xây dựng Thành Phát | 511 | 22.000.000 | |
| 24/12 | HĐ0000818 | 24/12 | Thuế GTGT đầu ra phải nộp | 3331 | 2.200.000 | |
| 25/12 | HĐ0000819 | 25/12 | Cty TNHH Quân Quyền | 511 | 168.000.000 | |
| 25/12 | HĐ0000819 | 25/12 | Thuế GTGT đầu ra phải nộp | 3331 | 16.800.000 | |
| | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | <u>35.671.258.902</u> | <u>35.376.344.968</u> |
| | | | Số dư cuối năm | | <u>4.116.476.073</u> | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc)

Biểu 2.7: Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng

Đơn vị : Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc

Địa chỉ : Số 2/16D Trung Hành 5,Đàng Lâm,Hải An,Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tài khoản 131: Phải thu khách hàng

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| Mã số | Tên khách hàng | Tồn đầu kỳ | | Số PS trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | |
|-------|----------------------------|----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| | | | | | | | |
| KH001 | Công ty TNHH Duy Khoa | 603.645.984 | - | 6.865.772.000 | 6.854.452.000 | 614.965.984 | - |
| KH002 | DN tư nhân Đức Thịnh | 466.074.200 | | 3.500.000.000 | 3.966.074.200 | - | - |
| KH003 | Cty CP xây dựng Thành Phát | 152.089.655 | | 4.609.521.600 | 4.500.000.000 | 261.611.255 | - |
| KH004 | Cty TNHH Quân Quyền | - | - | 854.800.458 | 500.000.000 | 354.800.458 | - |
| | | | | | | | |
| | Cộng phát sinh | 3.821.562.139 | - | 35.671.258.902 | 35.376.344.968 | 4.116.476.073 | - |

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu số 2.8: Sổ cái TK 331

Đơn vị: Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc

Địa chỉ: Số 2/16D Trung Hành 5,Đàng
Lâm,Hải An,Hải Phòng

Mẫu số S03b-DNN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-
BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản 331- Phải trả cho người bán

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| Chứng từ ghi sổ | | Diễn giải | Tài khoản Đ/U | Số phát sinh | |
|-----------------|-------|--|---------------|-----------------------|---------------------------|
| SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | Dư đầu kỳ | | | <u>998.217.820</u> |
| | | | | | |
| GBN20/10 | 20/10 | Đặt cọc tiền công ty CP Xuân Hà | 112 | 50.000.000 | |
| | | | | | |
| PC289 | 12/11 | Thanh toán tiền cho công ty Khánh Ngọc | 111 | 9.825.000 | |
| GBN12/11 | 12/11 | Thanh toán tiền cho Công ty Gia Minh | 112 | 175.900.000 | |
| | | | | | |
| | | Cộng lũy kế | | 33.084.188.931 | 32.883.105.326 |
| | | Số dư cuối kỳ | | | <u>797.134.215</u> |

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.9 :Bảng tổng hợp chi tiết phải trả cho người bán

Đơn vị : Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc

Địa chỉ : Số 2/16D Trung Hành 5,Đằng Lâm,Hải An,Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tài khoản 331: Phải trả người bán

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| Mã số | Tên khách hàng | Tồn đầu kỳ | | Số PS trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | |
|--------|-----------------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|--------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| | | | | | | | |
| NCC001 | Công ty CP Xuân Hà | - | 214.569.200 | 2.168.772.155 | 2.005.200.000 | | 50.997.045 |
| NCC002 | Công ty Khánh Ngọc | - | 151.000.000 | 1.100.000.000 | 1.030.665.446 | | 81.665.446 |
| NCC003 | Công ty Gia Minh | - | - | 300.000.000 | 300.000.000 | - | - |
| | | | | | | | |
| | Cộng phát sinh | | 998.217.820 | 33.084.188.931 | 32.883.105.326 | - | 797.134.215 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

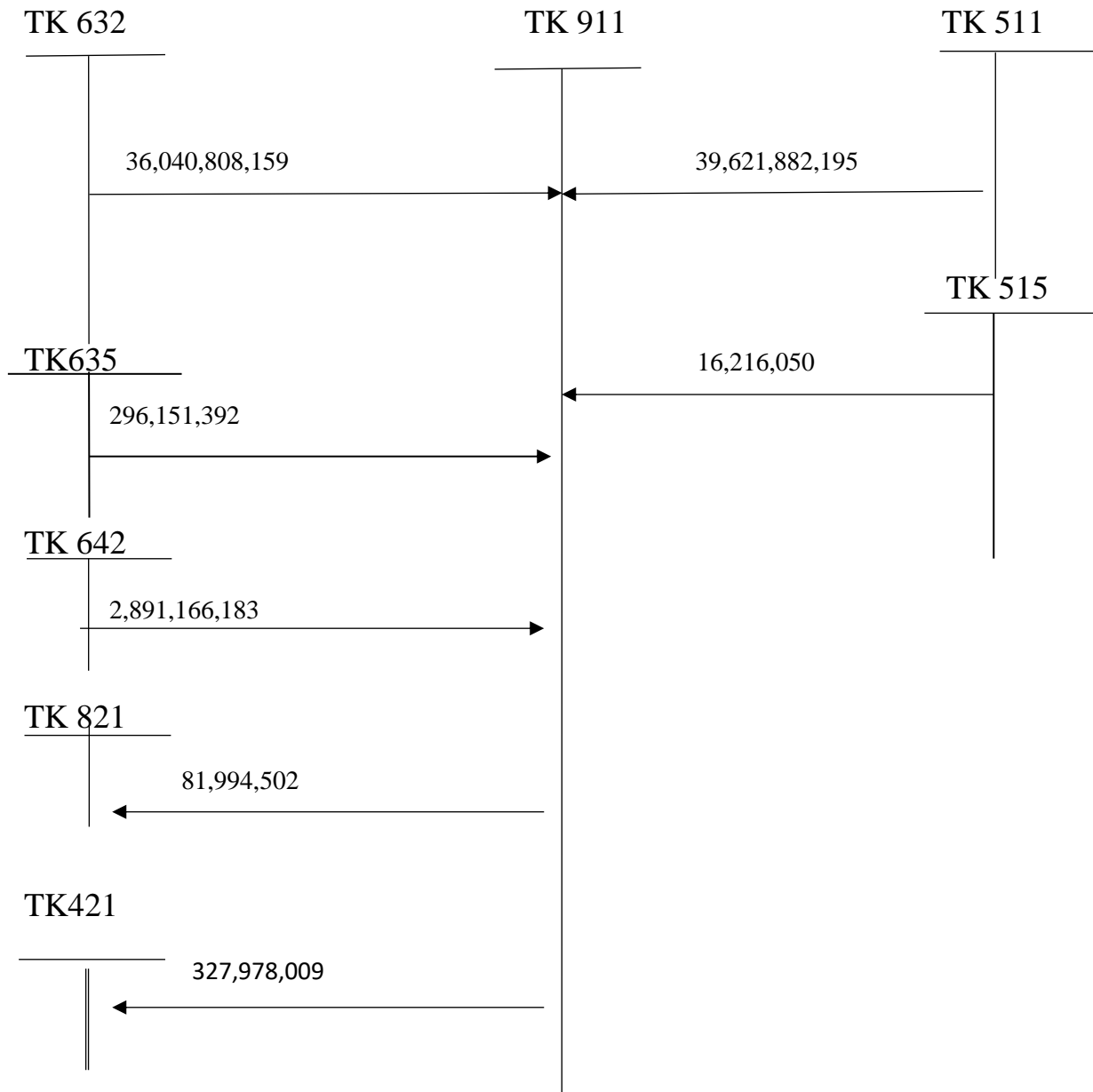
Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

- **Bước 3:** Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và tiến hành khóa sổ kế toán chính thức.

Kê toán tiền hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh.

Sơ đồ 2.3: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH CP tư vấn đầu tư Việt Úc năm 2018.



Sau khi thực hiện bút toán kết chuyển, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

- **Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tại Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc**

Bảng cân đối số phát sinh là phương pháp kỹ thuật dùng để kiểm tra một cách tổng quát số liệu kế toán đã ghi trên các tài khoản tổng hợp.

Bảng cân đối số phát sinh được xây dựng trên 2 cơ sở:

- Tổng số dư bên Nợ của tất cả các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số dư bên Có của tất cả các tài khoản tổng hợp.
- Tổng phát sinh bên Nợ của các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng phát sinh bên Có của các tài khoản tổng hợp.
- Cột số thứ tự: Dùng để đánh số theo tuần tự cho các tài khoản đã sử dụng trong kỳ từ tài khoản thứ nhất cho tới hết.
- Cột tên tài khoản: Dùng để ghi số hiệu và tên của các tài khoản từ loại 1 đến loại 9. Mỗi tài khoản ghi trên một dòng, ghi từ tài khoản có số hiệu nhỏ đến tài khoản có số hiệu lớn, không phân biệt tài khoản có còn số dư cuối kỳ hay không hoặc trong kỳ có số phát sinh hay không.
- Cột số dư đầu kỳ: Ghi số dư đầu kỳ của các tài khoản tương ứng. Nếu số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.
- Cột số phát sinh trong kỳ: Ghi tổng số phát sinh trong kỳ của các tài khoản tương ứng, tổng số phát sinh Nợ ghi vào cột Nợ, tổng số phát sinh Có ghi vào cột Có.
- Cột số dư cuối kỳ: Ghi số dư cuối kỳ của các tài khoản tương ứng. Số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.
- Cuối cùng, tính ra tổng của tất cả các cột để so sánh giữa bên Nợ và bên Có của từng cột: Số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ có bằng nhau từng cặp một hay không.

Ví dụ 3: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt – TK 112 trên bảng cân đối số phát sinh của Công ty vào năm 2018.

- Cột “Số hiệu tài khoản” là: 112
- Cột “Tên tài khoản” là: Tiền gửi ngân hàng
- Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư Nợ đầu năm trên Sổ cái TK 112, số tiền là: **1.560.800.500** đồng.

Cột “Số phát sinh trong năm”: Số tiền ghi vào cột Nợ căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 31.098.145.288 đồng. Số liệu ghi vào cột Có căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 30.689.145.690 đồng.

Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 1.969.800.098 đồng.

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Bảng 2.10 : Bảng cân đối số phát sinh năm 2018

Công Ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc

Mẫu số: F01-DNN

(Ban hành theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày
26/08/2016 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

| Số hiệu TK | Tên tài khoản | Số dư đầu kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | |
|---------------|---|---------------|---------------|-----------------------|----------------|---------------|---------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 111 | Tiền mặt | 423.126.815 | | 19.018.861.020 | 18.896.285.169 | 545.702.666 | |
| 112 | Tiền gửi Ngân hàng | 1.560.800.500 | | 31.098.145.288 | 30.689.145.690 | 1.969.800.098 | |
| 131 | Phải thu của khách hàng | 3.821.562.139 | | 35.671.258.902 | 35.376.344.968 | 4.116.476.073 | |
| 133 | Thuế GTGT được khấu trừ | 120.165.782 | | 5.210.156.298 | 4.890.350.233 | 439.971.847 | |
| 154 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | | | 10.389.656.100 | 10.389.656.100 | | |
| 156 | Hàng hóa | 2.016.821.635 | | 26.210.035.183 | 26.842.174.396 | 1.384.682.422 | |
| 211 | Tài sản cố định | 6.514.289.146 | | | | 6.514.289.146 | |
| 214 | Hao mòn tài sản cố định | | 2.871.485.664 | | 681.150.428 | | 3.552.636.092 |
| 331 | Phải trả cho người bán | | 998.217.820 | 33.084.188.931 | 32.883.105.326 | | 797.134.215 |
| 333 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | 4.890.350.233 | 4.890.350.233 | | |
| 334 | Phải trả người lao động | | | 1.099.501.032 | 1.099.501.032 | | |
| 338 | Phải trả, phải nộp khác | | | 381.020.125 | 381.020.125 | | |

| | | | | | | | |
|-----|--|----------------|----------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|
| 341 | Vay và nợ thuê tài chính | | 3.853.582.471 | 2.326.188.255 | 2.192.299.658 | | 3.719.693.874 |
| 353 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 20.611.922 | | | | 20.611.922 |
| 411 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 6.500.000.000 | | | | 6.500.000.000 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 212.868.140 | 160.000.000 | 327.978.009 | | 380.846.149 |
| 511 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | 39.621.882.195 | 39.621.882.195 | | |
| 515 | Doanh thu hoạt động tài chính | | | 16.216.050 | 16.216.050 | | |
| 632 | Giá vốn hàng bán | | | 36.040.808.159 | 36.040.808.159 | | |
| 635 | Chi phí tài chính | | | 296.151.392 | 296.151.392 | | |
| 642 | Chi phí quản lý kinh doanh | | | 2.891.166.183 | 2.891.166.183 | | |
| 821 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 81.994.502 | 81.994.502 | | |
| 911 | Xác định kết quả kinh doanh | | | 327.978.009 | 327.978.009 | | |
| | Tổng cộng | 14.456.766.017 | 14.456.766.017 | 248.815.557.857 | 248.815.557.857 | 14.970.922.252 | 14.970.922.252 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

• **Bước 5: Lập Báo cáo tình hình tài chính**

Các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính năm 2018 được lập như sau:

- Cột “Chỉ tiêu” để phản ánh các chỉ tiêu trên BCTHTC.
- Cột “Mã số” để tổng hợp số liệu các chỉ tiêu trên BCTHTC
- Cột “Thuyết minh” là số liệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCTHTC.
- Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối năm” trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc năm 2018.
- Cột “Số cuối năm” kế toán căn cứ vào Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản năm 2018 của Công ty để lập các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Báo cáo tình hình tài chính được Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ trên sổ Cái các TK 111 “Tiền mặt” số tiền là: **545.702.666** đồng; TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” số tiền là: **1.969.800.098** đồng; số dư Nợ TK 1281 “Tiền gửi có kì hạn” số tiền là **0** đồng; số dư Nợ TK1288 “Các khoản đầu tư khác năm giữ đến ngày đáo hạn” số tiền là: **0** đồng.

$$\text{Mã 110} = 545.702.666 + 1.969.800.098 + 0 + 0 = 2.515.502.764 \text{ đồng.}$$

II. Đầu tư tài chính (Mã số 120)

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 122} + \text{Mã số 123} + \text{Mã số 124}$$

1. Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 122)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 123)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3 Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (Mã số 124)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 122} + \text{Mã số 123} + \text{Mã số 124} = 0 \text{ đồng}$$

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \text{Mã số 136}$$

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào Sổ cái TK 131, từ Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là: **4.116.476.073** đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 331 "Phải trả cho người bán" trên Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán số tiền là: **0** đồng.

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 133)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Phải thu khác (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ của các TK 1288 (phải thu về cho vay) số tiền là: **0** đồng; TK1368 “ Phải thu nội bộ khác” số tiền là: **0** đồng, Nợ TK 1388 “ Phải thu khác” số tiền là: **0** đồng, Nợ TK 334 “ Phải trả người lao động” số tiền là: **0** đồng, Nợ TK 338 “ Phải trả, phải nộp khác” số tiền là: **0** đồng, Nợ TK 141 “ Tạm ứng” số tiền là **0** đồng.

$$\text{Mã số 134} = 0 \text{ đồng}$$

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 135)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

6. Dự phòng phải thu khó đòi (Mã số 136)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \\ \text{Mã số 136} &= 4.116.476.073 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 4.116.476.073 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 142}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu" số tiền là **0** đồng, TK 153 "Công cụ, dụng cụ" số tiền là **0** đồng , TK 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" số tiền là **0** đồng, TK 155 "Thành phẩm" số tiền là **0** đồng, TK 156 "Hàng hóa" số tiền là **1.384.682.422** đồng , 157 "Hàng gửi đi bán" số tiền là **0** đồng.

$$\text{Mã số 141} = 0 + 0 + 0 + 0 + 1.384.682.422 + 0 = 1.384.682.422 \text{ đồng.}$$

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 142)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 142} = 1.384.682.422 + 0 = 1.384.682.422 \text{ đồng}$$

V. Tài sản cố định (Mã số 150)

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152}$$

1. Nguyên giá (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 2111 “TSCĐ hữu hình” số tiền là **6.514.289.146** đồng, TK 2112 “TSCĐ thuê tài chính” số tiền là **0** đồng, TK 2113 “TSCĐ vô hình” số tiền là **0** đồng

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” số tiền là **3.552.636.092**, TK 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính” số tiền là **0** đồng, TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” số tiền là **0** đồng.

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} = 6.514.289.146 + (3.552.636.092) = 2.961.653.054 \text{ đồng}$$

VI. Bất động sản đầu tư (Mã số 160)

$$\text{Mã số 160} = \text{Mã số 161} + \text{Mã số 162}$$

1. Nguyên giá (Mã số 161)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 162)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 160} = \text{Mã số 161} + \text{Mã số 162} = 0 + 0 = 0 \text{ đồng.}$$

VII. Xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 170)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 170} = 0 \text{ đồng.}$$

VIII. Tài sản khác (Mã số 180)

$$\text{Mã số 180} = \text{Mã số 181} + \text{Mã số 182}$$

1. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 181)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" trên Sổ cái số tiền là: **439.971.847** đồng.

2. Tài sản khác (Mã số 182)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK138 “Phải thu khác” số tiền là **0** đồng, TK 242 "Chi phí trả trước" là **0** đồng, TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” là **0** đồng.

$$\text{Mã số 182} = 0 + 0 = 0 \text{ đồng}$$

$$\text{Mã số 180} = \text{Mã số 181} + \text{Mã số 182} = 439.971.847 + 0 = 439.971.847 \text{ đồng.}$$

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 + Mã số 160 + Mã số 170 + Mã số 180 = 2.515. 502.764 + 0 + 4.116.476.073 + 1.384.682.422 + 2.961.653.054 + 0 + 0 + 439.971.847 = 11.418.286.160 đồng.

PHẦN NGUỒN VỐN

I- Nợ phải trả (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320

1. Phải trả người bán (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả người bán là số dư Có của TK trên Bảng tổng hợp TK331 số tiền là **797.134.215** đồng.

2. Người mua trả tiền trước (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu người mua trả tiền trước căn cứ vào số dư Có TK 131 "Phải thu của khách hàng" trên Bảng tổng hợp TK 131 số tiền là **0** đồng.

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333 số tiền **0** đồng.

4. Phải trả người lao động (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 334 "Phải trả người lao động" trên sổ cái TK 334 số tiền là **0** đồng.

5. Phải trả khác (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 335 “ Chi phí phải trả” số tiền là **0** đồng, TK 3368 “ Phải trả nội bộ khác” số tiền là **0** đồng, TK 338 "Phải trả, phải nộp khác" số tiền là **0** đồng, số dư Nợ TK1361 “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” số tiền là: **0** đồng

Mã số 315 = 0 + 0 + 0 + 0 = 0 đồng.

6. Vay và nợ thuê tài chính (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vay và nợ thuê tài chính” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 341 "Vay và nợ thuê tài chính" số tiền **3.719.693.874** đồng.

7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 317)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

8. Dự phòng phải trả (Mã số 318)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu quỹ khen thưởng, phúc lợi là số dư Có tài khoản 353 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên sổ cái số tiền là **20.611.922** đồng.

10. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 320)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\begin{aligned} \text{Mã số 300} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} \\ &+ \text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} \\ &= 797.134.215 + 0 + 0 + 0 + 0 + 3.719.693.874 + 0 + 0 + 20.611.922 + 0 = \\ &4.537.440.011 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417}$$

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 411 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" số tiền là **6.500.000.000** đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số dư Có của TK 421 "Lãi chưa phân phối" số tiền là **380.846.149** đồng

$$\begin{aligned} \text{Mã số 400} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \\ &\text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} = 6.500.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 380.846.149 = \\ &6.880.846.149 \text{ đồng} \end{aligned}$$

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN - Mã số 500

$$\text{Mã số 500} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} = 4.537.440.011 + 6.880.846.149 = 11.418.286.160 \text{ đồng}$$

Sau đây là Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CP tư vấn đầu tư Việt Úc ngày 31/12/2018. (Biểu số 2.12)

Biểu 2.11 : Báo cáo tình hình tài chính của Công ty năm 2018

Đơn vị báo cáo: Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc
Địa chỉ: : Số 2/16D Trung Hành 5, Đàng Lâm, Hải An, Hải Phòng

Mẫu số B01a – DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính:

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| TÀI SẢN | | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.515.502.764 | 1.983.927.315 |
| II. Đầu tư tài chính | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 122 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 123 | | | |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*) | 124 | | (...) | (...) |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 4.116.476.073 | 3.821.562.139 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | | |

| | | | | |
|---------------------------------------|------------|--|----------------------|----------------------|
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 133 | | | |
| 4. Phải thu khác | 134 | | | |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 135 | | | |
| 6. Dự phòng phải thu khó đòi (*) | 136 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.384.682.422 | 2.016.821.635 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.384.682.422 | 2.016.821.635 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | | |
| V. Tài sản cố định | 150 | | 2.961.653.054 | 3.642.803.482 |
| – Nguyên giá | 151 | | 6.514.289.146 | 6.514.289.146 |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 152 | | (3.552.636.092) | (2.871.485.664) |
| VI. Bất động sản đầu tư | 160 | | | |
| – Nguyên giá | 161 | | | |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 162 | | (...) | (...) |
| VII. XDCB dở dang | 170 | | | |
| VIII. Tài sản khác | 180 | | 439.971.847 | 120.165.782 |

| | | | | |
|--|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 1.Thuế GTGT được khấu trừ | 181 | | 439.971.847 | 120.165.782 |
| 2.Tài sản khác | 182 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180) | 200 | | 11.418.286.160 | 11.585.280.353 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| I.Nợ phải trả | 300 | | 4.537.440.011 | 4.872.412.213 |
| 1.Phải trả người bán | 311 | | 797.134.215 | 998.217.820 |
| 2.Người mua trả trước | 312 | | | |
| 3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | | |
| 4.Phải trả người lao động | 314 | | | |
| 5.Phải trả khác | 315 | | | |
| 6.Vay và nợ thuê tài chính | 316 | | 3.719.693.874 | 3.853.582.471 |
| 7.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 317 | | | |
| 8.Dự phòng phải trả | 318 | | | |
| 9.Quỹ khen thưởng phúc lợi | 319 | | 20.611.922 | 20.611.922 |

| | | | | |
|--|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 10.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 320 | | | |
| II.Vốn chủ sở hữu | 400 | | 6.880.846.149 | 6.712.868.140 |
| 1.Vốn góp chủ sở hữu | 411 | | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 |
| 2.Thặng dư vốn góp cổ phần | 412 | | | |
| 3.Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4.Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | | |
| 5.Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 415 | | | |
| 6.Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | | |
| 7.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 417 | | 380.846.149 | 212.868.140 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400) | 500 | | 11.418.286.160 | 11.585.280.353 |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2019
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

- **Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt**

Sau khi lập xong Báo cáo tình hình tài chính , kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa, sau đó ký duyệt. Cuối cùng, Báo cáo tình hình tài chính, các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt. Như vậy, công tác lập Báo cáo tình hình tài chính của Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc được hoàn thành.

2.3 : Thực trạng công tác phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc

Tại Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc không tiến hành việc phân tích Báo cáo tình hình tài chính . Phân tích Báo cáo tình hình tài chính là một trong những căn cứ quan trọng để các nhà quản trị Công ty có thể đưa ra những đánh giá toàn diện và sát thực về tình hình tài sản, nguồn vốn của Công ty. Chính vì vậy Công ty đã bỏ qua một công cụ đắc lực trong công tác quản trị kinh doanh của công ty mình.

CHƯƠNG 3:
MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN
TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CP TƯ VẤN
ĐẦU TƯ VIỆT ÚC

3.1: Một số định hướng phát triển của Công ty TNHH CP tư vấn đầu tư Việt Úc trong thời gian tới.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, những thách thức và biến động của thị trường quốc tế nói chung và trong nước nói riêng, Công ty TNHH CP tư vấn đầu tư Việt Úc đã có những định hướng cụ thể trong thời gian tới:

- Đẩy mạnh hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mở rộng thị trường.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, nhanh chóng thu hồi công nợ và nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.
- Thực hiện tốt các cam kết đã ký trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng.
- Chăm lo tốt cho đời sống vật chất cũng như tinh thần cho các cán bộ công nhân viên, thường xuyên đào tạo bồi dưỡng thêm kiến thức chuyên môn cho nhân viên trong Công ty.

3.2 : Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính nói riêng Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc

3.2.1 : Những ưu điểm:

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới, phù hợp với nền kinh tế thị trường. Lãnh đạo các phòng chức năng ngoài thực hiện các nhiệm vụ chính của mình còn tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo đơn vị. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cho cơ cấu quản lý không bị vướng mắc, chòng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức.

- Về bộ máy kế toán và hệ thống sổ sách kế toán.
- + Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung và được thực hiện tại Phòng Kế toán. Mô hình này giúp cho việc thực hiện các công việc của nhân viên kế toán tốt hơn. Kế toán vừa phát huy được trình độ của mình, vừa đảm bảo sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán.

+ Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi nhận đầy đủ, chính xác tại phòng kế toán của Công ty. Công việc hàng ngày đều được phân công rõ ràng cho từng người dưới sự điều hành của kế toán trưởng.

+ Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách của chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính, thực hiện đúng phương pháp kế toán hàng tồn kho, tính giá trị hàng xuất kho, trích khấu hao TSCĐ như đăng ký ban đầu. Hệ thống tài khoản của Công ty luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

+ Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của kế toán viên, giúp công tác quản lý, tìm kiếm dữ liệu được tiến hành một cách thuận tiện, nhanh chóng.

- *Về công tác lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính*

+ Báo cáo tình hình tài chính được lập đúng theo chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính.

+ Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, đảm bảo chính xác nội dung và số liệu trên sổ sách và Báo cáo tài chính.

+ Các báo cáo tài chính luôn được đảm bảo kịp thời, chính xác nhằm phục vụ cho việc minh bạch hóa tình hình tài chính.

3.2.2 : Mặt hạn chế

Ngoài những ưu điểm kể trên, công tác kế toán tại Công ty vẫn còn những mặt hạn chế sau:

+ Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán áp dụng cho công việc kế toán nói chung và lập BCTC, BCTHTC nói riêng. Do đó thông tin kế toán cung cấp thường chậm quá thời hạn và thiếu chính xác, lượng thông tin chưa cao, kế toán phải mất nhiều thời gian và công sức trong việc lập BCTC cũng như lập BCTHTC.

+ Trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC.

+ Sau khi lập BCTC, Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC nói chung cũng như BCTHTC nói riêng nên chưa thể thấy rõ được tình hình tài chính, tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của Công ty. Vì vậy nên chưa đáp ứng kịp thời thông tin cho nhà quản lý để họ có thể đưa ra các quyết định quản lý tài

chính một cách chính xác và đầy đủ nhất, cũng như đưa ra những giải pháp khắc phục các hạn chế còn tồn tại trong Công ty.

3.3 : Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính tại Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc

Qua thời gian thực tập tại Công ty, em đã tìm hiểu được những ưu và nhược điểm trong công tác hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính như đã trình bày ở trên. Vận dụng những kiến thức đã học, em xin nêu ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc

3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.

Các nhân viên kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC. Công ty cần đưa ra chính sách nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán như là đăng ký cho nhân viên của Công ty mình tham gia học những lớp về nghiệp vụ chuyên môn kế toán, tìm hiểu sâu hơn về hoạt động kế toán cũng như phân tích Báo cáo tài chính để giúp cho công tác kế toán được chính xác hơn, có thể đưa ra những thông tin đáng tin cậy và hữu ích cho nhà quản trị. Từ đó giúp nhà quản lý đưa ra được những chính sách, phương hướng để Công ty phát triển hơn trong tương lai.

3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc nên thực hiện công tác phân tích Báo cáo tình hình tài chính.

Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo tình hình tài chính nói riêng có vai trò hết sức quan trọng. Nó cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu, giúp cho nhà quản trị đánh giá được tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh ở tương lai. Mà số liệu trong BCTHTC là nguồn căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý. Do đó, Công ty cần coi trọng và tiến hành phân tích BCTHTC một cách chi tiết, đầy đủ.

Để phân tích BCTHTC một cách hiệu quả, Công ty nên lập kế hoạch phân tích cụ thể theo trình tự sau:

• Bước 1: Lập kế hoạch phân tích.

- Chỉ rõ nội dung phân tích.
- Chỉ rõ các chỉ tiêu cần phân tích.

- Chỉ rõ khoảng thời gian phân tích, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc quá trình phân tích.
- Xác định người thực hiện phân tích và chi phí cần thiết cho hoạt động phân tích.

• ***Bước 2: Thực hiện công tác phân tích.***

Thực hiện công việc phân tích dựa trên những số liệu đã tổng hợp được, các phương pháp phân tích đã chọn để tiến hành phân tích theo mục tiêu đã đề ra. Sau đó tổng hợp kết quả và rút ra kết luận. Sau khi phân tích xong, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

• ***Bước 3: Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích).***

- Đánh giá những ưu điểm và nhược điểm cơ bản trong kỳ của doanh nghiệp.
- Chỉ ra những nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng đến kết quả phân tích đó.
- Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những thiếu sót, phát huy những mặt tốt, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng của Công ty.

Để phân tích tình hình tài chính thông qua Báo cáo tình hình tài chính công ty nên thực hiện các nội dung phân tích cụ thể sau đây:

a) **Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản tại Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc**

Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản, nguồn vốn là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn của Công ty có hợp lý hay chưa? Từ đó nhà quản lý Công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho công tác quản lý của Công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính của Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc năm 2018, ta tiến hành lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như sau: (Biểu 3.1)

Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số cuối năm | Chênh lệch | | Tỷ trọng | |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|--------------|----------------|-----------------|
| | | | Số tiền (đ) | Tỷ lệ (%) | Số đầu năm (%) | Số cuối năm (%) |
| TÀI SẢN | | | | | | |
| I. Tiền và các khoản TĐ tiền | 1.983.927.315 | 2.515.502.764 | 531.575.449 | 26,79 | 17,12 | 22,03 |
| II. Đầu tư tài chính | - | - | - | - | - | - |
| III. Các khoản phải thu | 3.821.562.139 | 4.116.476.073 | 294.913.934 | 7,71 | 32,99 | 36,05 |
| IV. Hàng tồn kho | 2.016.821.635 | 1.384.682.422 | -632.139.213 | -31,34 | 17,48 | 12,13 |
| V. Tài sản cố định | 3.642.803.482 | 2.961.653.054 | -681.150.428 | -18,7 | 31,44 | 25,93 |
| VI. Bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| VII. XDCB dở dang | - | - | - | - | - | - |
| VII. Tài sản khác | 120.165.782 | 439.971.847 | 319.806.065 | 266,14 | 0,97 | 3,86 |
| Cộng tài sản | 11.585.280.353 | 11.418.286.160 | -166.994.193 | -1,44 | 100 | 100 |

Nhận xét:

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ta có một số nhận xét sau: Tổng tài sản của công ty cuối năm so với đầu năm giảm 166.994.193 đồng, tương ứng với tỷ lệ là 1,44%. Trong đó:

Chỉ tiêu “ Tiền và các khoản tương đương tiền ” cuối năm so với đầu năm tăng 531.575.449 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 26,79 %. Xét trên góc độ khả năng thanh toán thì đây là biểu hiện tốt vì Công ty đã có lượng tiền dự trữ tăng lên để đáp ứng nhu cầu thanh toán của Công ty, nhất là khi doanh nghiệp có nhu cầu thanh toán ngay.

Chỉ tiêu Hàng tồn kho: vào cuối năm 2018 giảm 632.139.213 đồng tương đương giảm 31,34% so với năm 2017 cho thấy lượng hàng tồn kho giảm xuống, khả năng tiêu thụ hàng tốt hơn.

Chỉ tiêu “ Các khoản phải thu ” theo phân tích số liệu trên các khoản phải thu tăng vào cuối năm 2018 tỷ lệ tăng 7,71% so với năm 2017; tức là tăng 294.913.934 đồng; cơ cấu của tổng tài sản thì tỷ trọng khoản mục này có sự gia tăng từ 32,99 % vào năm 2017 lên thành 36,05% vào cuối năm 2018. Điều này cho thấy công ty đã có sự điều chỉnh chưa hợp lý dẫn đến việc bị chiếm dụng vốn, bị khách hàng mua chịu. Đồng thời cũng cho thấy công ty làm chưa tốt công tác thu hồi công nợ, làm đọng vốn trong thanh toán. Điều này làm cho việc sử dụng vốn không tăng. Do đó, Công ty cần phải có những biện pháp nâng cao nghiệp vụ thu hồi nợ đọng nhanh chóng để nâng cao hiệu quả đồng của vốn. Qua tình hình kết quả phân tích ở trên, Công ty cần có những biện pháp sau:

- Yêu cầu khách hàng ký thoả thuận, quy định việc thanh toán bắt buộc phải thực hiện đúng hạn và nêu rõ mức phạt khách hàng phải chịu nếu thanh toán chậm.

- Xác định rõ cá nhân có trách nhiệm thu hồi nợ, có chính sách thưởng xứng đáng cho nhân viên thu tiền.

- Đối với các khoản nợ xấu như nợ khó đòi, nợ quá hạn, để giảm bớt rủi ro có thể xảy ra doanh nghiệp cần có các biện pháp thích hợp như: bán các khoản phải thu nợ cho công ty mua bán nợ, ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho những đơn hàng mới.

Chỉ tiêu “ tài sản cố định ” cuối năm 2018 giảm 681.150.428 đồng tương đương giảm 18,7% so với năm 2017. Điều này chứng tỏ cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp chưa được nâng cao. Đây là biểu hiện không tốt, vì vậy trong

thời gian tới Công ty nên xem xét và đầu tư thêm để nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

b) Phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc

Công tác đánh giá tình hình tài chính của Công ty sẽ không đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản. Vì vậy, để hiểu rõ hơn tình hình tài chính của Công ty, chúng ta cần phải kết hợp phân tích sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn. Dưới đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc (Biểu 3.2).

Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH CP tư vấn đầu tư Việt Úc*Đơn vị tính: VNĐ*

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số cuối năm | Chênh lệch | | Tỷ trọng | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|--------------|----------------|-----------------|
| | | | Số tiền (đ) | Tỷ lệ (%) | Số đầu năm (%) | Số cuối năm (%) |
| NGUỒN VỐN | | | | | | |
| I.Nợ Phải trả | 4.872.412.213 | 4.537.440.011 | -334.972.202 | -6,87 | 42,05 | 39,74 |
| + Nợ ngắn hạn | 4.872.412.213 | 4.537.440.011 | -334.972.202 | -6,87 | 42,05 | 39,74 |
| + Nợ dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| II.Vốn chủ sở hữu | 6.712.868.140 | 6.880.846.149 | 167.978.009 | 2,5 | 57,95 | 60,26 |
| + Vốn chủ sở hữu | 6.712.868.140 | 6.880.846.149 | 167.978.009 | 2,5 | 57,95 | 60,26 |
| Tổng cộng nguồn vốn | 11.585.280.353 | 11.418.286.160 | -166.994.193 | -1,44 | 100 | 100 |

Nhận xét:

Phân tích cơ cấu nguồn vốn chúng ta thấy, để có vốn cho hoạt động kinh doanh, Công ty đã huy động từ những nguồn nào và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của nguồn vốn. Qua đó có thể thấy mức độ hoạt động tài chính và khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của Công ty.

Thông qua số liệu tính toán được ở Biểu 3.2 ta thấy Tổng nguồn vốn của năm 2018 so với năm 2017 giảm 166.994.193 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 1,44%. Điều đó chứng tỏ trong năm 2018 khả năng đáp ứng nhu cầu về vốn của Công ty không có nhiều sự biến động. Trong đó:

Chỉ tiêu “*Nợ phải trả*” của Công ty năm 2018 là 4.537.440.011 đồng, chiếm tỷ trọng 42,05% trong tổng số nguồn vốn. Điều đó chứng tỏ Công ty giảm các khoản nợ vay, giảm bớt phụ thuộc vào các đối tượng bên ngoài.

Vốn chủ sở hữu năm 2018 so với năm 2017 tăng 167.978.009 đồng, tương ứng với tỉ lệ tăng 2,5 %. Điều này chứng tỏ khả năng tự tài trợ của doanh nghiệp tăng lên, doanh nghiệp chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

c, Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua một số chỉ số tài chính cơ bản.

Từ số liệu của Bảng cân đối kế toán (Biểu 2.12), ta lập được Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty như sau (Biểu 3.3):

Biểu 3.3: Bảng phân tích khả năng thanh toán

| Chỉ tiêu | Công thức tính | Năm 2018 (lần) | Năm 2017 (lần) | Chênh lệch (lần) |
|---------------------------------|---|----------------|----------------|------------------|
| 1. Hệ số thanh toán tổng quát | $\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$ | 2,52 | 2,38 | 0,14 |
| 2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn | $\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$ | 1,86 | 1,63 | 0,23 |
| 3. Hệ số thanh toán nhanh | $\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$ | 0,554 | 0,407 | 0,147 |

Hệ số thanh toán tổng quát: Năm 2018 là 2,52 cao hơn so với năm 2017 là 2,38. Hệ số này cho biết năm 2018, cứ một đồng tiền vay thì có 2,52 đồng tài sản đảm bảo. Trong cả hai năm hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn: Thể hiện mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn. Năm 2017, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 1,63 đồng Tài sản ngắn hạn, năm 2018 thì một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo thanh toán bằng 1,86 đồng Tài sản ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của năm 2018 cao hơn so với năm 2017 cho thấy khả năng thanh toán của công ty ngày càng được đảm bảo.

Hệ số thanh toán nhanh: Đây có thể là thước đo về huy động tài sản có khả năng quy đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn giúp cho các nhà cung cấp sẽ quyết định được thời gian cho doanh nghiệp nợ là bao nhiêu. Hệ số này bằng 0,407 năm 2017 và tăng lên 0,554 vào năm 2018.

3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi chính xác và kịp thời. Hơn nữa khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty ngày càng nhiều, nhưng Công ty vẫn đang sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo thêm gánh nặng cho các kế toán viên, và có thể xảy ra những sai sót trong quá trình hạch toán, đưa ra thông tin không chính xác làm ảnh hưởng đến quyết định của lãnh đạo Công ty.

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp, vừa dễ sử dụng mà giá cả lại phù hợp. Có thể kể đến một số phần mềm hay được sử dụng như: MISA, FAST Accounting, BRAVO, Acc Pro,...v...v...

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2019

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2019 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sử dụng và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ phát sinh của mình. Phần mềm này rất dễ sử dụng và luôn được cập nhật những chế độ tài chính mới nhất. Ngoài ra, phần mềm còn sẵn sàng kết nối với hệ thống của cơ quan thuế để gửi dữ liệu hóa đơn điện tử và nhận hóa đơn đã được cấp mã theo đúng nghị định 119/2018/NĐ-CP.

(Biểu 3.4)

**Biểu 3.4: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2019**

- **Phần mềm kế toán BRAVO 6.3SE**

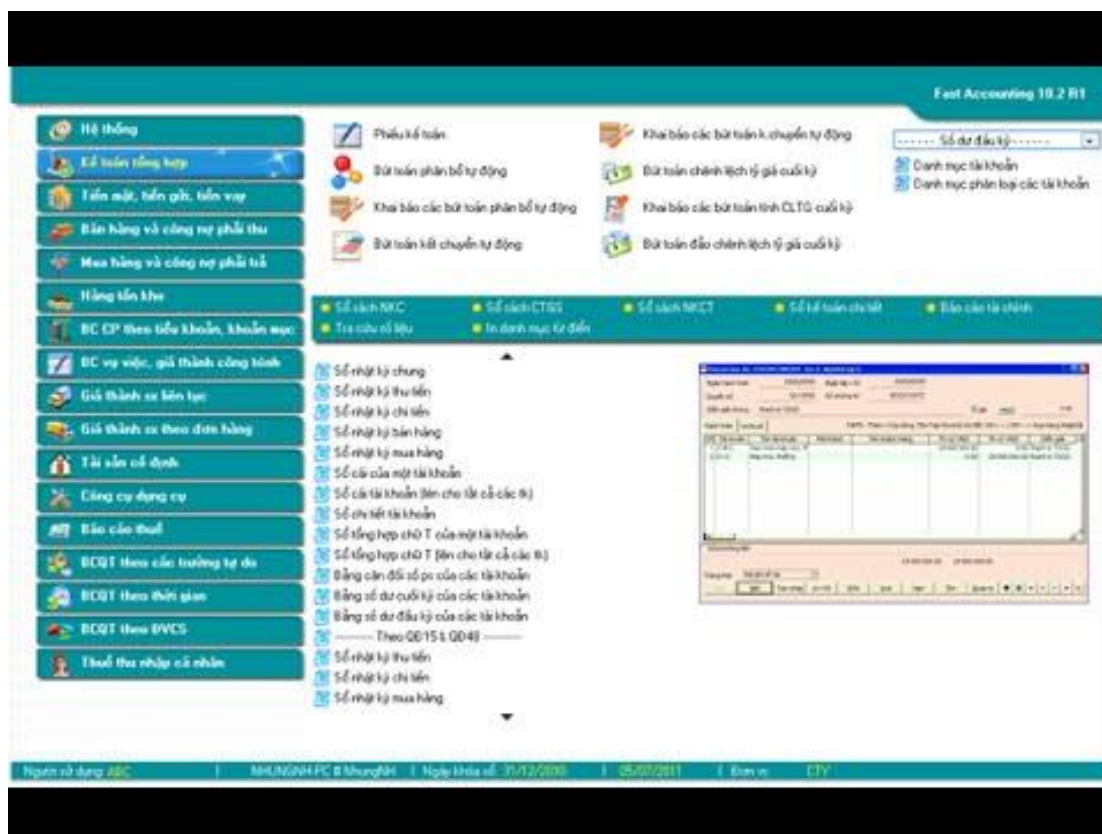
Phần mềm kế toán Bravo có nhiều tính năng nổi trội, cho phép các doanh nghiệp triển khai hiệu quả các phần hành thuộc nghiệp vụ kế toán như theo dõi sổ sách kế toán, nắm rõ việc thu, mua, bán hàng hóa, quản lý tài sản và hàng tồn kho, tính giá thành sản phẩm,... Đặc biệt, phần mềm này cho phép liên kết dữ liệu số liệu, có chức năng tìm và tự sửa lỗi dữ liệu, tự sao lưu số liệu theo lịch đã lập. Hơn nữa, người dùng có thể điều chỉnh tự do, tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp để xây dựng chương trình riêng (Biểu 3.5).



Biểu 3.5: Giao diện làm việc phần mềm kế toán Bravo 6.3SE

- **Phần mềm kế toán Fast Accounting**

Phần mềm kế toán Fast Accounting Ưu điểm của phần mềm này là giao diện cũng rất dễ làm việc, luôn cập nhật những thay đổi mới nhất về các chính sách điều khoản thuế, thông tư và các nghị định của Bộ tài chính, bám sát các chế độ kế toán hiện hành, và xử lý dữ liệu số liệu một cách nhanh, cho phép kết xuất báo cáo ra Excel với mẫu biểu sắp xếp đẹp. (Biểu 3.6).



Biểu 3.6: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast Accounting

Kết luận :

Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán hay dùng, có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là phù hợp với hình thức kinh doanh của Công ty, em thấy phần mềm kế toán MISA là phù hợp nhất. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, giá cả hợp lý, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học và các trung tâm kế toán . Vì vậy, áp dụng phần mềm này trong quá trình hạch toán kế toán sẽ thuận tiện hơn rất nhiều, giảm áp lực đối với nhân viên kế toán.

KẾT LUẬN

Kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh có vị trí vô cùng quan trọng trong công tác kế toán của doanh nghiệp. Việc xác định đúng doanh thu và chi phí tạo điều kiện thuận lợi cho nhà quản trị đưa ra những quyết định đúng đắn, chính xác và kịp thời trong việc quản lý, điều hành và phát triển công ty.

Qua thời gian thực tập tại Công ty cổ phần cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc em đã áp dụng cơ sở lý luận được học ở trường vào thực tiễn sản xuất kinh doanh tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

Bài viết đưa ra được một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc như:

- Kiến nghị về việc hạch toán chi tiết doanh thu, chi phí kết quả kinh doanh
- Kiến nghị áp dụng về phần mềm kế toán.
- Kiến nghị trích các khoản theo lương cho người lao động căn cứ trích dựa theo lương đã ký trên hợp đồng.

Do thời gian viết bài có hạn kiến thức lý luận và sự hiểu biết chưa nhiều nên bài khóa luận tốt nghiệp không thể tránh khỏi những hạn chế và sai sót. Em mong được tiếp thu và cảm ơn chân thành các ý kiến đóng góp, chỉ bảo của thầy cô giáo để bài viết này được hoàn thiện hơn. Một lần nữa, em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc, chân thành nhất đến giảng viên hướng dẫn – Thạc sĩ Phạm Thị Kim Oanh cùng ban lãnh đạo, các anh chị phòng kế toán Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc đã giúp em rất nhiều để hoàn thiện bài khóa luận tốt nghiệp này.

Hải Phòng, ngày tháng năm 2019

Sinh viên

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài Chính (Năm 2015), Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 1) – Hệ thống tài khoản kế toán, NXB Giao thông vận tải.
2. Bộ Tài Chính (Năm 2015), Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 2) – Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ sách kế toán, sơ đồ kế toán, NXB Giao thông vận tải.
3. TS. Phan Đức Dũng (Năm 2006), *Kế toán tài chính*, NXB Thống kê.
4. TS. Phan Đức Dũng (Năm 2011), *Nguyên lý kế toán*, NXB Lao động xã hội.